

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2843 /VHTC-VP
V/v Công bố thông tin BCTC Quý III/2021

Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Phương Nhung**
Địa chỉ: **Số 195 Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai- Thành phố Hạ Long- Tỉnh QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0987 909 009, 02033 835 169.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 19/10/2021 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý III/2021 so với Quý III/2020.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý III/2021 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

Người thực hiện công bố thông tin

Người PTQT-Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung

Số : 2844/VHTC - KT

Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2021

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa báo cáo tài chính quý III năm 2021 và
báo cáo tài chính quý III năm 2020

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý III/2021 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý III/2020	Quý III/2021
Doanh thu thuần	471.661.936	1.036.965.499
Lợi nhuận trước thuế	711.753	2.641.697
Lợi nhuận sau thuế	569.402	2.113.357

Theo số liệu báo cáo tài chính công ty quý III/2021 lợi nhuận sau thuế: 2,11 tỷ đồng, tăng 1,54 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý III/2021, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động; Sản lượng tiêu thụ quý III của công ty tăng: 372.044 tấn (Sản lượng tiêu thụ quý III năm 2021: 605.745 tấn, sản lượng tiêu thụ quý III năm 2020: 233.701 tấn). Giá vốn bình quân 9 tháng năm 2021 của công ty giảm: 297.931 đồng so với cùng kỳ năm 2020.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý III năm 2021 so với quý III năm 2020./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu: VT, KT.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2021

(Nơi nhận : **THƯ KÝ CÔNG TY**)

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2021

TT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
I	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
1	- Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4	- Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN
II	PHỤ BIỂU THUYẾT MINH BCTC	
1	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	03A-TM-TKV
2	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	03B-TM-TKV
3	- Phải thu khác	04-TM-TKV
4	- Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi	06-TM-TKV
5	- Báo cáo chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	08A - TM-TKV
6	- Báo cáo chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08B - TM-TKV
7	- Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình	09-TM-TKV
8	- Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐ vô hình	10-TM-TKV
9	- Chi phí trả trước	13-TM-TKV
10	- Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	16A-TM-TKV
11	- Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	16B-TM-TKV
12	- Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	19-TM-TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

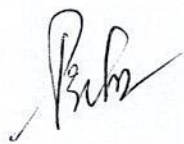
Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		534.284.875.734	818.438.425.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2.917.551.318	10.955.609.902
1. Tiền	111		2.917.551.318	10.955.609.902
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	2.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	
III. Các khoản phải thu	130		120.286.357.155	437.987.607.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	110.538.440.272	385.432.861.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.124.554.103	49.176.061.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.255.940.780	7.411.262.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-3.632.578.000	-4.032.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		377.911.139.201	340.099.186.893
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	378.222.290.374	369.090.670.509
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-311.151.173	-28.991.483.616
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.169.828.060	29.396.021.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	30.987.765.460	29.213.958.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		182.062.600	182.062.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.121.321.524.066	963.207.114.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106.134.409.280	103.934.175.951
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	106.134.409.280	103.934.175.951
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		955.997.179.658	794.010.218.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221		447.770.584.179	340.559.164.360
- Nguyên giá	222	VI.9	1.884.851.296.268	1.690.487.991.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.437.080.712.089	-1.349.928.826.817
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		508.226.595.479	453.451.053.995
- Nguyên giá	228	VI.10	768.464.663.466	580.095.529.693
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-260.238.067.987	-126.644.475.698
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.133.553.120	30.606.965.928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	29.133.553.120	30.606.965.928
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.056.382.008	34.655.754.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	15.780.230.369	26.551.637.569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	14.276.151.639	8.104.116.690
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.655.606.399.800	1.781.645.539.918
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.322.576.163.373	1.424.223.935.602
I. Nợ ngắn hạn	310		720.259.788.674	689.128.053.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	210.616.823.111	268.872.666.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.329.496	47.667.331
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	41.509.037.158	109.519.675.787
4. Phải trả người lao động	314		30.688.877.105	52.451.694.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	138.233.361.213	141.162.513
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	8.986.711.870	4.819.171.345
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	143.280.605.424	233.986.198.785
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	117.432.578.389	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.502.464.908	19.289.816.833
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		602.316.374.699	735.095.882.254
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	602.316.374.699	734.168.699.973

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		927.182.281
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.030.236.427	357.421.604.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	333.030.236.427	357.421.604.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	29.772.654.801
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.247.553.586	81.436.110.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		30.000.000.000	81.436.110.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18.247.553.586	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.655.606.399.800	1.781.645.539.918

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

9 tháng năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.036.965.499.770	471.661.936.529	2.445.395.464.448	1.762.599.312.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.036.965.499.770	471.661.936.529	2.445.395.464.448	1.762.599.312.177
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.001.818.042.361	438.181.769.941	2.322.032.275.871	1.651.690.393.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		35.147.457.409	33.480.166.588	123.363.188.577	110.908.918.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	751.219.381	738.940.445	2.236.405.140	2.201.239.005
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	16.586.618.165	17.677.191.489	55.531.586.899	44.251.388.267
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		16.586.618.165	17.677.191.489	55.531.586.899	44.251.388.267
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	2.183.399.843	941.321.760	4.983.568.175	3.274.238.689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	15.737.673.086	14.099.178.278	44.510.358.398	40.738.706.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.390.985.696	1.501.415.506	20.574.080.245	24.845.823.940
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.773.506.810	1.577.405.460	4.106.338.775	2.648.355.484
12. Chi phí khác	32	VII.7	522.795.347	2.367.067.558	1.870.977.037	2.802.388.779
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.250.711.463	-789.662.098	2.235.361.738	-154.033.295
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.641.697.159	711.753.408	22.809.441.983	24.691.790.645
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	528.339.432	361.983.574	10.733.923.346	8.535.205.668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1		-219.632.892	-6.172.034.949	-3.596.847.539
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.113.357.727	569.402.726	18.247.553.586	19.753.432.516
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		86	23	743	804
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.809.441.983	24.691.790.645
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		220.617.503.390	203.718.011.357
- Các khoản dự phòng	03		88.352.245.946	323.579.353.583
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(71.882.399)	(35.441.151)
- Chi phí lãi vay	06		55.531.586.899	44.251.388.267
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		387.238.895.819	596.205.102.701
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		317.701.250.301	59.932.856.131
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(9.131.619.865)	(608.867.080.489)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		827.518.449	(219.600.202.900)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		8.997.600.314	26.813.153.337
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.671.212.426)	(44.307.689.038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.141.250.729)	(18.696.937.693)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.314.126.600)	(9.585.211.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		620.507.055.263	(218.106.009.708)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(382.058.234.166)	(220.727.197.144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		35.710.588	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.171.811	35.441.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(383.986.351.767)	(222.691.755.993)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.009.680.564.881	908.122.154.471
- Ngắn hạn			723.192.613.671	521.414.281.914
- Dài hạn			286.487.951.210	386.707.872.557
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.232.238.483.516)	(442.227.722.569)
- Ngắn hạn			(764.508.031.032)	(396.541.995.569)
- Dài hạn			(467.730.452.484)	(45.685.727.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.000.843.445)	(24.427.992.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(244.558.762.080)	441.466.439.512
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.038.058.584)	668.673.811
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.955.609.902	5.532.504.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.917.551.318	6.201.178.771

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2021, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/9/2021: 1.862 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/9/2021: 1.861 người

Tổng quỹ lương: 158.084.451.388 đồng

Tiền lương bình quân: 9.438.441 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn

còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBIển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5-25 năm
- Máy móc, thiết bị: 3-10 năm
- Phương tiện vận tải: 6-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác: 3 năm
- Phần mềm vi tính: 3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác: 3 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cầu dự án : 4 năm
- Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường : 4 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
 - Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu

25 nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 của Công ty đã được phân phối sau khi thống nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐCĐ ngày 26/4/2021.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày	Tại ngày
		30/9/2021	01/1/2021
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	1.150.708.000	5.819.466.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.766.843.318	5.136.143.902
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	447.113.138	4.515.356.472
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	20.264.918	73.001.594
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	74.484.339	125.628.393
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	13.913.463	19.300.248
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	2.754.163	2.750.047
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	1.135.595.266	87.149.708
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	72.718.031	312.957.440
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	Cộng	2.917.551.318	10.955.609.902
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	-
a	Chứng khoán kinh doanh		
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-
b1	Ngắn hạn	2.000.000.000	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	-
b2	Dài hạn	-	-
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác	-	-
VI.3	Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)		
VI.	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)		
VI.	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	3.632.578.000	400.000.000	3.632.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	2.832.578.000	400.000.000	2.832.578.000	3.232.578.000	200.000.000	3.232.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	3.632.578.000	400.000.000	3.632.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	378.222.290.374	(311.151.173)	369.090.670.509	(28.991.483.616)
	- Nguyên liệu, vật liệu	16.897.343.885	-	11.195.474.548	-
	- Công cụ, dụng cụ	46.413.000		64.539.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	273.467.325.520		209.303.590.358	
	- Thành phẩm	87.811.207.969	(311.151.173)	148.527.066.603	(28.991.483.616)

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
	- Mua sắm	198.866.850		-	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	198.866.850		(1.827.273)	
	- Xây dựng cơ bản	28.404.542.270		30.608.493.201	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	26.763.259.178		29.193.049.005	
	+ DADT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải				
	+ DADT thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	225.838.896			
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	530.144.000		-	
	- SCL máy móc thiết bị	530.144.000			
	Cộng	29.133.553.120		30.608.493.201	

VI. 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)

VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

VI.14. Tài sản khác

- a Ngắn hạn
b Dài hạn

Cộng

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/1/2021
a	-	-
b	-	-
Cộng	-	-

VI.1 5.	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	141.183.205.424	141.183.205.424	723.192.613.671	764.508.031.032	182.498.622.785	182.498.622.785
b	Vay dài hạn	604.413.774.699	604.413.774.699	286.487.951.210	467.730.452.484	785.656.275.973	785.656.275.973
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2.097.400.000	2.097.400.000	176.650.422.828	226.040.598.828	51.487.576.000	51.487.576.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	187.077.084.242	187.077.084.242	423.868.463.898	241.689.853.656	4.898.474.000	4.898.474.000
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	283.378.849.594	283.378.849.594	(65.225.002.488)		348.603.852.082	348.603.852.082
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	131.860.440.863	131.860.440.863	(248.805.933.028)		380.666.373.891	380.666.373.891
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-			-	-
	Cộng	745.596.980.123	745.596.980.123	1.009.680.564.881	1.232.238.483.516	968.154.898.758	968.154.898.758

VI.1 Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

VI.1 Trái phiếu phát hành

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

VI.20- Chi phí phải trả

- Các khoản trích trước khác

- Lãi vay

- Các khoản khác

+ Chi phí thuê ngoài

+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin

+ Trích trước phí quyền KTKS

Cộng

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/1/2021
-	-	-
-	-	141.162.513
-	138.233.361.213	-
+ Chi phí thuê ngoài	39.875.186.920	-
+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	6.471.663.542	-
+ Trích trước phí quyền KTKS	91.886.510.751	-
Cộng	138.233.361.213	141.162.513

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Các khoản chi hộ Tập đoàn

+ CP thăm dò tập trung Tập đoàn đã tạm ứng

+ Tiền bồi thường các hộ dân

+ TKV ứng trước tiền than

+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

+ Các khoản khác

Cộng

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/1/2021
-	990.640.541	226.230.393
-	-	-
-	110.330.027	110.330.027
-	-	-
-	1.228.583.100	1.117.279.745
-	6.657.158.202	3.365.331.180
+ Các khoản chi hộ Tập đoàn	209.000.000	1.400.000.000
+ CP thăm dò tập trung Tập đoàn đã tạm ứng	2.611.409.775	-
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.398.462.353	1.404.765.353
+ TKV ứng trước tiền than	-	457.250.000
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.806.794.000	103.315.827
+ Các khoản khác	631.492.074	-
Cộng	8.986.711.870	4.819.171.345

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Trích trước chi tiêu công nghệ

+ Trích trước hệ số bóc

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn

Cộng

-	-	-
-	117.432.578.389	-
+ Trích trước chi tiêu công nghệ	91.000.000.000	-
+ Trích trước hệ số bóc	18.823.735.336	-
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7.608.843.053	-
Cộng	117.432.578.389	-

b Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

-	-	927.182.281
Cộng	-	927.182.281

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

	14.276.151.639	8.104.116.690
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.276.151.639	8.104.116.690
-	-	-
20%	20%	20%
14.276.151.639	8.104.116.690	8.104.116.690

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số dư đầu năm trước	365.764.906.422	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	10.581.477.918	-	-	108.970.589.610			
2	PS tăng năm trước	55.627.287.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.191.176.883	-	-	36.436.110.621			
	- Tăng vốn trong năm trước	0																
	- Lãi trong năm trước	36.436.110.621													36.436.110.621			
	- Tăng khác	19.191.176.883										19.191.176.883						
3	PS giảm năm trước	63.970.589.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.970.589.610			
	- Giảm vốn trong năm trước	0																
	- Lỗ trong năm trước	0																
	- Giảm khác	63.970.589.610													63.970.589.610			
4	Số dư đầu năm nay	357.421.604.316	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	29.772.654.801	-	-	81.436.110.621	-	-	-
5	PS tăng năm nay	27.044.742.732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.797.189.146	-	-	18.247.553.586			
	- Tăng vốn trong năm nay	0																
	- Lãi trong năm nay	18.247.553.586													18.247.553.586			
	- Tăng khác	8.797.189.146										8.797.189.146						
6	PS giảm năm nay	51.436.110.621	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.436.110.621			
	- Giảm vốn trong năm nay	0																
	- Lỗ trong năm nay	0																
	- Giảm khác	51.436.110.621													51.436.110.621			
7	Số dư cuối năm nay	333.030.236.427	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	48.247.553.586	-	-	-

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/1/2021
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	22.112.146.800	24.569.052.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	22.112.146.800	24.569.052.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
E Các quỹ của doanh nghiệp	39.138.981.023	11.150.614.994
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	10.581.477.918
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	_____	_____
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	_____	_____
VI.28. Nguồn kinh phí	_____	_____
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)	-	-
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các		
a thời hạn		
b Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 30/9/2020
VII.1 Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV			
a Doanh thu			
	- Doanh thu bán hàng	2.435.415.494.060	1.753.853.904.850
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.979.870.388	8.745.407.327
	- Doanh thu khác		
	Cộng	2.445.395.364.448	1.762.599.312.177
b Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)			
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	2.182.498.820.968	1.382.235.848.204
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	256.069.004.380	372.461.377.048
	- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	35.444.391	30.479.174
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	120.443.240	111.359.840
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	67.908.000	14.823.000
	- Công ty CP than Hà Tu -Vinacomin	3.709.288.575	4.161.170.348
	- Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	8.171.033	
	- Công ty CN hóa chất mỏ Cẩm Phả	5.952.000	
	- Công ty chế biến than QN-TKV	416.595.384	196.253.208
	Cộng	2.442.931.627.971	1.759.211.310.822
	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
VII.2 Các khoản giảm trừ doanh thu			
VII.3 Giá vốn hàng bán			
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.340.398.434.904	1.641.964.214.763
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.284.476.822	9.726.179.083
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.680.332.443)	
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(Đ/c BB kiểm toán)	29.696.588	
	Cộng	2.322.032.275.871	1.651.690.393.846
VII.4 Doanh thu hoạt động tài chính			
	- Lãi tiền gửi	36.171.811	35.441.151
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.200.233.329	2.165.797.854
	Cộng	2.236.405.140	2.201.239.005
VII.5 Chi phí tài chính			
	- Lãi tiền vay	55.531.586.899	44.251.388.267
	+ Ngắn hạn	4.332.275.178	7.027.135.149
	+ Dài hạn	51.199.311.721	37.224.253.118
	Cộng	55.531.586.899	44.251.388.267
VII.6 Thu nhập khác			
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	29.696.588	
	- Bán, cho thuê lại tài sản	-	
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	-	
	- Các khoản khác	4.076.638.274	2.648.355.484
	+ Thu do bán phế liệu, hàng báo hành	3.763.637.640	2.238.635.428
	+ Thuế báo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	166.500.000	166.500.000
	+ Doanh thu khám chữa bệnh cho người có BHYT	47.273.678	
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	86.734.037	28.312.000
	+ Huân luyện AT cho công ty ngoài	2.000.000	2.800.000
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	9.090.910	14.545.456
	+ Báo lãnh hồ sơ mời thầu	-	15.500.000
	+ Khác	1.402.009	182.062.600
	Cộng	4.106.334.862	2.648.355.484

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 30/9/2020
VII.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	11.228.559
- Các khoản khác	1.864.577.037	2.791.160.220
+ Bán vật tư, phế liệu	1.728.192.612	861.712.048
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	1.048.061	5.374.596
+ Các khoản thuế phải nộp theo BB của cơ quan thuế	-	1.793.889.187
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	51.200.000	89.600.000
+ Quá mức lương	-	-
+ Chi phí đấu giá vật tư, phế liệu	-	-
+ Thẩm định phế liệu, tài sản thành lý	13.636.364	-
+ Bảo lãnh dự thầu gói thầu	15.500.000	-
+ Khác	55.000.000	40.584.389
Cộng	1.864.577.037	2.802.388.779
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý - Chi tiết mẫu số B09C		
	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 30/9/2020
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
a Tổng số	2.403.654.411.415	2.301.755.502.709
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	372.958.485.185	377.696.659.240
+ Nguyên liệu	184.326.428.100	228.193.297.497
+ Nhiên liệu	166.861.315.359	127.875.768.517
+ Động lực	21.770.741.726	21.627.593.226
- Chi phí nhân công	191.576.479.409	184.328.352.268
+ Tiền lương	158.080.243.828	151.087.998.621
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	23.853.914.581	23.658.199.647
+ Ăn ca	9.642.321.000	9.582.154.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	220.617.503.390	203.718.011.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.751.860.023	748.911.412.954
- Chi phí khác bằng tiền	721.750.083.408	787.101.066.891
b Sản xuất than	2.403.654.411.415	2.301.755.502.709
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	372.958.485.185	377.696.659.240
+ Nguyên liệu	184.326.428.100	228.193.297.497
+ Nhiên liệu	166.861.315.359	127.875.768.517
+ Động lực	21.770.741.726	21.627.593.226
- Chi phí nhân công	191.576.479.409	184.328.352.268
+ Tiền lương	158.080.243.828	151.087.998.621
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	23.853.914.581	23.658.199.647
+ Ăn ca	9.642.321.000	9.582.154.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	220.617.503.390	203.718.011.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.751.860.023	748.911.412.954
- Chi phí khác bằng tiền	721.750.083.408	787.101.066.891
c Sản xuất điện		
d Sản xuất khoáng sản		
e Sản xuất vật liệu nổ		
f Xây lắp		
g Sản xuất vật liệu xây dựng		
h Sản xuất cơ khí		
i Sản xuất sản phẩm khác		
j Kinh doanh dịch vụ		

VII.1(Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh (phí KH đất XDC)
- Các khoản khác
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Chuyển lỗ từ năm trước
- Thu nhập tính thuế
- Thuế suất thuế TNDN 20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Cộng****VII.1.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng**VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai****VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

IX Những thông tin khác:**LẬP BIỂU**

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

**Tại ngày
30/9/2021**

10.733.923.346

22.809.441.983

30.860.174.745

-

53.669.616.728

-

53.669.616.728

20%

10.733.923.346

-

10.733.923.346**Tại ngày
30/9/2021**

(6.172.034.949)

(6.172.034.949)**Ngắn hạn****723.192.613.671**

723.192.613.671

Ngắn hạn**764.508.031.032**

764.508.031.032

**Tại ngày
30/9/2020**

8.535.205.668

24.691.790.645

16.886.073.235

-

41.577.863.880

-

41.577.863.880

20%

8.315.572.776

219.632.892

8.535.205.668**Tại ngày
30/9/2020**

3.596.847.539

3.596.847.539**Dài hạn****286.487.951.210**

286.487.951.210

Dài hạn**467.730.452.484**

467.730.452.484



PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

9 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	107.660.457.499	382.186.114.645
I	Công ty mẹ	107.599.654.435	382.113.075.534
1	C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	102.037.095.366	353.926.421.290
2	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.562.559.069	28.186.654.244
II	Đơn vị khác	60.803.064	73.039.111
1	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	51.814.928	35.317.260
2	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	8.988.136	
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV		37.721.851

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương



Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

9 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	2.877.982.773	3.246.747.142
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	2.877.982.773	3.246.747.142
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh	1.921.306	
3	Viễn thông Quảng Ninh(Trung tâm Viễn thông 1)		2.991.404
4	Viettel Quảng Ninh-Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viễn Thông Quân Đội	10.462.452	11.177.738
5	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Nam		
6	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	2.832.578.000	3.232.578.000
7	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	16.651.048	
8	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	16.369.967	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



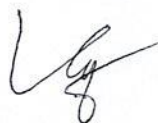
Hà Thị Diệp Anh

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
9 Tháng Năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	9.329.496	-
1	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	8.750.940	
2	Công ty CP kinh doanh than Miền Nam	578.556	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

9 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.255.940.780	106.134.409.280	7.411.262.227	103.934.175.951
I	Trong TKV	1.423.675.736		6.575.033.987	
1	- Phải thu về cổ phần hoá				
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	1.074.627.061		1.290.497.230	
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.071.774.000		1.287.698.000	
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	2.339.933		2.414.384	
	+ Tiền điện thoại phải thu				
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV				
	+ Phải thu tiền thuê xe	513.128		384.846	
	+ Phải thu tiền thuế TNCN				
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	77.250.109		70.492.349	
7	Phải thu TKV	192.024.698		5.125.747.158	
	+ Chi phí tập trung nguồn thăm dò			4.933.722.460	
	+ Chi phí tập trung nguồn MT	192.024.698		192.024.698	
8	- Phải thu khác	79.773.868		88.297.250	
II	Ngoài TKV	832.265.044	106.134.409.280	836.228.240	103.934.175.951
1	- Phải thu về cổ phần hóa				
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		93.950.930.881		93.950.930.881
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	32.265.044		36.228.240	
7	- Phải thu khác	800.000.000	12.183.478.399	800.000.000	9.983.245.070
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường		12.130.083.231		9.939.199.217
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		53.395.168		44.045.853
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Ngày 13 Tháng 10 Năm 2021

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

9 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn vị mua	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng số	3.632.578.000	400.000.000	3.632.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm						
IV	Trên 3 năm	3.632.578.000	400.000.000	3.632.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000
1	Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
2	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	2.832.578.000	400.000.000	2.832.578.000	3.232.578.000	200.000.000	3.232.578.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9 tháng năm 2021


Đơn vị tính : đồng

TT	Tên tài sản cố định	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2021	Phân bổ giá thành 9 tháng năm 2021	Phân bổ giá thành năm 2021-2022 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	2	3	4	5	6	7=1+3-4
I	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VỀ SCL ĐẦU KỲ	0	0	0	31.207.485.815	5.219.847.225	0
1	Xe chở đất HD 465-7R số 223				467.834.240	0	0
2	Xe ô tô vận tải khung động Volvo A40F số 515				221.269.505	0	0
3	Xe chở đất HD 465-7R số 205				129.723.780	0	0
4	Xe chở đất HD 465-7R số 210				350.729.603	0	0
5	Máy khoan xoay cầu CIIJ-250 No 1250 -số 3				2.241.138.220	738.859.267	0
6	Máy khoan xoay cầu CIIJ-250 số 8				2.104.899.072	0	0
7	Máy xúc EKG - 5A số 16 (No 1332)				2.242.187.176	321.482.545	0
8	Máy xúc EKG - 5A số 19 (No 1375)				1.405.327.886	0	0
9	Máy san đường G780B số 03				1.632.187.672	0	0
10	Xe cầu Hino FLIJTua.MB lắp cầu Kanglim KS1253N và giò thang				303.050.860	0	0
11	Xe chở đất HD 465-7R số 230				1.385.318.073	0	0
12	Xe chở đất HD 465-7R số 202				2.246.719.328	1.133.276.690	0
13	Xe chở đất HD 465-7R số 211				2.243.279.256	713.615.471	0
14	Xe chở đất HD 465-7R số 209				2.241.144.762	950.354.537	0
15	Xe Scania P360 số 524				808.520.674	0	0
16	Máy gạt D7R số 02				2.438.470.343	176.668.475	0
17	Máy bơm LTC630m3/185 số 2				432.258.358	0	0
18	Máy tiện T630				205.031.358	18.287.424	0

TT	Tên tài sản cố định	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2021	Phân bổ giá thành 9 tháng năm 2021	Phân bổ giá thành năm 2021-2022 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	2	3	4	5	6	7=1+3-4
19	Máy khoan cần ngang A255 số 10604				143.182.802	0	0
20	Xe chở đất HD 465-7R số 215				1.314.337.066	0	0
21	Xe chở đất HD 465-7R số 207				2.236.061.152	482.608.023	0
22	Xe chở đất HD 465-7R số 222				2.239.176.937	679.591.904	0
23	Xe Scania P360 số 525				1.117.532.256	5.102.887	0
24	Hệ thống Sàng 5				1.058.105.436	0	0
II	SỐ PHÁT SINH	60.564.000.000	20.726.933.900	20.726.933.900	6.038.465.475	14.688.468.425	0
A	Thuê ngoài trong TKV	39.298.000.000	14.849.769.974	14.849.769.974	4.462.972.956	10.386.797.018	0
1	Máy khoan xoay cầu CIU-250-MHA số 10	3.000.000.000	2.987.031.390	2.987.031.390	1.612.178.586	1.374.852.804	0
2	Máy khoan xoay cầu CIU-250 No 871- số 1	2.940.000.000	2.800.010.708	2.800.010.708	659.728.550	2.140.282.158	0
3	Máy khoan xoay cầu CIU-250 No 272- số 2	2.880.000.000				0	0
4	Máy xúc EKG - 5A số 17 (No 1339)	2.940.000.000				0	0
5	Máy xúc EKG - 4,6b số 09 (No 936)	2.940.000.000				0	0
6	Máy xúc EKG - 4,6b số 11 (No 998)	2.940.000.000				0	0
7	Máy ủi CAT D7R số 01 (Máy ủi Caterpilla -Kiểu D7R)	2.940.000.000	2.872.646.488	2.872.646.488	807.059.835	2.065.586.653	0
8	Máy xúc thủy lực bánh xích PC 450-8R số 05	2.744.000.000				0	0
9	Máy xúc lật TL Kawasaki Model 85 ZIV-2 số 02	2.450.000.000	2.392.627.138	2.392.627.138	242.540.285	2.150.086.853	0
10	Xe chở đất HD 465-7R số 203	3.822.000.000	3.797.454.250	3.797.454.250	1.141.465.700	2.655.988.550	0
11	Xe chở đất hiệu Komatsu HD465-7R số 220	3.822.000.000				0	0
12	Xe chở đất hiệu Komatsu HD465-7R số 217	2.940.000.000				0	0
13	Xe chở đất HD 465-7R số 221	2.940.000.000				0	0
B	Thuê ngoài ngoài TKV	21.266.000.000	5.877.163.926	5.877.163.926	1.575.492.519	4.301.671.407	0
1	Máy gạt D7R số 03 (Máy gạt Caterpilla D7R -II số 03)	2.940.000.000				0	0
2	Máy gạt bánh xích CAT D7R -2 Số 04	2.940.000.000				0	0

TT	Tên tài sản cố định	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2021	Phân bổ giá thành 9 tháng năm 2021	Phân bổ giá thành năm 2021-2022 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	2	3	4	5	6	7=1+3-4
3	Xe cầu Tata DEAWOO K9 KEFlấp cầu CSS 084 số 14C-063.26	1.470.000.000	1.449.241.763	1.449.241.763	746.458.771	702.782.992	0
4	Máy xúc lật TL Kawasaki Model 85 ZIV-2 số 02						0
5	Máy bơm LTC 630-185 Q=480-600m ³ /h, h=150-185m, n=1450v/phút	490.000.000	435.173.203	435.173.203	47.690.214	387.482.989	0
6	Máy bơm moong, LHP 1300-190, Q>=1200m ³ /h, h>=185m	784.000.000				0	0
7	Máy phát điện di động 500KVA-380V (Model TW550-S)	686.000.000					0
10	Xe chở đất HD 465-7R số 212	3.822.000.000				0	0
11	Xe chở đất HD 465-7R số 225	3.822.000.000				0	0
12	Xe chở đất HD 465-7R số 214	3.822.000.000	3.760.192.931	3.760.192.931	706.415.893	3.053.777.038	0
13	Máy tiện Số 11 (T620 số 11)	245.000.000	232.556.029	232.556.029	74.927.641	157.628.388	0
14	Máy tiện 1A-1616	245.000.000				0	0
C	Tự làm	0	0	0	0	0	0
III	TRÍCH TRƯỚC				7.608.843.053	0	0
IV	TỔNG CỘNG (I+II+III)	60.564.000.000	20.726.933.900	20.726.933.900	44.854.794.343	19.908.315.650	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ PHƯƠNG THẢO

Hạ Long, ngày.....thángnăm 2021



BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB (08B)

9 tháng năm 2021

Số dư đầu kỳ Nợ 30.625.015.930
Có 18.050.002
30.606.965.928

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-ĐT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
A	TỔNG CỘNG	30.606.965.928	665.302.000.000	381.528.090.166	383.531.646.973	0	383.531.646.974	28.603.409.120
	XÂY LẬP	0	346.879.000.000	206.738.565.692	206.738.565.692	0	206.738.565.692	0
I	Vốn chủ sở hữu	-48.920.578.865	136.718.000.000	74.259.747.288	25.339.168.423	0	25.339.168.423	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	-48.920.578.865	136.613.000.000	74.824.747.288	25.904.168.423	0	25.904.168.423	0
-	GT số 18: Bóc đất XDCB	0	36.236.000.000	-17.674.475.303	-17.674.475.303	0	-17.674.475.303	0
-	GT số 19: Đất bóc XDCB	-42.815.052.959	78.718.000.000	78.700.974.072	35.885.921.113	0	35.885.921.113	0
-	GT số 20: Hệ thống sân bãi mức +207	0	198.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	-6.105.525.906	8.539.000.000	9.794.341.988	3.688.816.082	0	3.688.816.082	0
-	GT số 21: Đường ô tô nội bộ	0	250.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 22: Rãnh thoát nước, gờ chắn xe bê tông, hồ thu nước, dốc thoát nước, tường chắn rọ đá	0	431.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hồ nhận than	0	933.000.000	3.505.873.273	3.505.873.273	0	3.505.873.273	0
-	GT số 24: Hồ lắng, hệ thống cống thoát nước	0	1.139.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 25: Kè rọ đá chắn bãi thải Via Tru	0	326.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26B: Nhà giao ca, nhà vệ sinh MB+190	0	118.000.000	573.634.072	573.634.072	0	573.634.072	0
-	GT số 26D: Cống và hàng rào	0	373.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 27: Bể chứa nước 100m3, trạm bơm cứu hỏa, tưới bụi	0	114.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 29: Cầu rửa xe 100 tấn	0	109.000.000	-436.293.900	-436.293.900	0	-436.293.900	0

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-ĐT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 33: Xưởng sàng	0	5.868.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 34: Điện mặt bằng công nghiệp	0	77.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0	2.562.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 38: Trạm phân phối 6KV số 1. Đường dây trên không 6Kv di động số 1, số 2	0	259.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 41: Trồng cây chống bụi mặt sân công nghiệp, xưởng sàng, tuyến đường vận chuyển	0	157.000.000	0	0	0	0	0
	GT số 42: Bể tách dầu, nhà kho chứa chất thải nguy hại	0	72.000.000	360.693.086	360.693.086		360.693.086	0
	GT số 65: Thông tin liên lạc	0	134.000.000		0			0
2	Dự án đầu tư XDCT phòng ĐKSX	0	105.000.000	-565.000.000	-565.000.000	0	-565.000.000	0
II	Vốn vay	48.920.578.865	178.735.000.000	132.478.818.404	181.399.397.269	0	181.399.397.269	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	48.920.578.865	178.170.000.000	131.913.818.404	180.834.397.269	0	180.834.397.269	0
-	GT số 18: Đất bóc XD CB	0	32.113.000.000	32.113.141.164	32.113.141.164	0	32.113.141.164	0
-	GT số 19: Đất bóc XD CB	42.815.052.959	92.444.000.000	92.443.716.448	135.258.769.407	0	135.258.769.407	0
-	GT số 20: Hệ thống sân bãi mức +207	0	793.000.000	0	0	0	0	0
	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	6.105.525.906	7.150.000.000	5.894.000.000	11.999.525.906		11.999.525.906	0
-	GT số 21: Đường ô tô nội bộ	0	1.001.000.000		0	0	0	0
-	GT số 22: Rãnh thoát nước, gờ chắn xe bê tông, hố thu nước, dốc thoát nước, tường chắn rọ đá	0	1.724.000.000		0	0	0	0
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hố nhận than	0	3.733.000.000	1.026.666.892	1.026.666.892	0	1.026.666.892	0
-	GT số 24: Hố lắng, hệ thống cống thoát nước	0	4.557.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 25: Kè rọ đá chân bãi thải Via Tru	0	1.305.000.000	0	0			0
-	GT số 26B: Nhà giao ca, nhà vệ sinh MB+190	0	470.000.000		0	0	0	0
-	GT số 26D: Cống và hàng rào	0	1.493.000.000		0	0	0	0
-	GT số 27: Bể chứa nước 100m3, trạm bơm cứu hỏa, tưới bụi	0	456.000.000		0			0
-	GT số 29: Cầu rửa xe 100 tấn	0	436.000.000	436.293.900	436.293.900	0	436.293.900	0
-	GT số 33: Xưởng sàng	0	23.471.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-DT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 34: Điện mặt bằng công nghiệp	0	306.000.000		0	0	0	0
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0	4.858.000.000		0	0	0	0
-	GT số 38: Trạm phân phối 6KV số 1. Đường dây trên không 6KV di động số 1, số 2	0	1.037.000.000		0	0	0	0
-	GT số 42: Bể tách dầu, nhà kho chứa chất thải nguy hại	0	288.000.000		0			0
-	GT số 65: Thông tin liên lạc	0	535.000.000		0			0
2	Dự án đầu tư XDCT phòng ĐKSX	0	565.000.000	565.000.000	565.000.000	0	565.000.000	0
III	Vốn khác	0	31.426.000.000	0	0	0	0	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	0	31.426.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 18: Đất bóc XDCB	0	6.835.000.000		0	0	0	0
-	GT số 19: Đất bóc XDCB	0	17.116.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20: Hệ thống sân bãi (bãi kho than, bãi khu văn phòng, bãi cơ điện)	0	1.617.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	0	51.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 21: Đường ô tô nội bộ	0	125.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 22: Rãnh thoát nước, gờ chắn xe bê tông, hồ thu nước, dốc thoát nước, tường chắn rọ đá	0	216.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hố nhận than	0	467.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 24: Hồ lắng, hệ thống cống thoát nước	0	570.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 25: Kè rọ đá chân bãi thải Vía Trụ	0	163.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26B: Nhà giao ca, nhà vệ sinh MB+190	0	59.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26D: Cống và hàng rào	0	187.000.000		0	0	0	0
-	GT số 27: Bể chứa nước 100m3, trạm bơm cứu hỏa, tưới bụi	0	57.000.000		0			0
-	GT số 33: Xưởng sàng	0	2.934.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 34: Điện mặt bằng công nghiệp	0	38.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0	742.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 38: Trạm phân phối 6KV số 1. Đường dây trên không 6KV di động số 1, số 2	0	130.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-ĐT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 41: Trồng cây chống bụi mặt sân sản công nghiệp, xưởng sàng, tuyến đường vận chuyển	0	16.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 42: Bể tách dầu, nhà kho chứa chất thải nguy hại	0	36.000.000		0			0
-	GT số 65: Thông tin liên lạc	0	67.000.000		0			0
B	THIỆT BỊ	0	290.375.000.000	175.833.966.048	175.833.966.048	0	175.833.966.048	0
I	Vốn chủ sở hữu	-691.990.000	48.498.000.000	24.451.904.870	23.759.914.870	0	23.759.914.870	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh	-691.990.000	33.112.000.000	13.791.840.296	13.099.850.296	0	13.099.850.296	0
-	GT số 43: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0	14.045.000.000		0			0
-	GT số 44: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0	534.000.000	0	0	0		0
-	GT số 48: Máy xúc TLGN, E=2m3	0	447.000.000		0			0
-	GT số 49: Máy xúc TLGN, E≥2m3	0	4.832.000.000	0	0	0		0
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m3	-691.990.000	1.812.000.000	1.811.755.637	1.119.765.637	0	1.119.765.637	0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn	0	9.418.000.000	9.418.760.000	9.418.760.000	0	9.418.760.000	0
-	GT số 54: Xe ô tô tự đổ trọng tải 20->27 tấn	0	535.000.000	0	0	0		0
-	GT số 56: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô	0	647.000.000	0	0	0		0
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0		2.561.324.659	2.561.324.659		2.561.324.659	0
	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	68.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 59: Xưởng sàng	0	317.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 61: Trạm phân phối 6 KV số 1	0	457.000.000		0	0	0	0
2	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021		6.453.000.000	166.000.000	166.000.000	0	166.000.000	0
-	Máy hàn điện	0		166.000.000	166.000.000	0	166.000.000	0
3	Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa điều độ giám sát tập trung	0	248.000.000	0	0	0	0	0
4	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020- Cty CP than Hà Tu Vinacomin	0	2.615.000.000	-1.133.817.407	-1.133.817.407	0	-1.133.817.407	0
-	Xe cứu thương, hiệu Mitsubishi Pajero GLS	0	714.000.000	642.613.775	642.613.775		642.613.775	0
-	Xe cầu tự hành, tải trọng xe và cầu 14-15 tấn	0	1.073.000.000	673.568.818	673.568.818	0	673.568.818	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-ĐT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	Tủ điện điều khiển ngoài trời, dùng máy cắt chân không 630A, Rơle bảo vệ KTS Uđm=6-7,2KV; Iđm=630A (5 tủ)	0	403.000.000	-1.390.000.000	-1.390.000.000	0	-1.390.000.000	0
-	Máy phát điện di động 500KVA-380V	0	376.000.000	-1.060.000.000	-1.060.000.000	0	-1.060.000.000	0
-	Các chi phí tư vấn + CP khác	0	49.000.000		0	0		0
5	Dự án đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dùng	0	3.603.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 1: Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dùng	0	197.000.000		0			0
-	GT số 2: Xe tưới đường đập bụi chuyên dùng	0	3.205.000.000		0			0
-	GT số 3: Tư vấn kiểm toán	0	70.000.000		0	0		0
-	Chi phí khác (LV+QT)	0	131.000.000		0			0
6	Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải	0	2.390.000.000	11.627.881.981	11.627.881.981	0	11.627.881.981	0
-	GT số 2: Hệ thống phun sương cố định, di động	0	2.326.000.000	11.627.881.981	11.627.881.981	0	11.627.881.981	0
-	GT số 3: Tư vấn kiểm toán	0	64.000.000		0	0		0
7	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022	0	77.000.000		0	0		0
II	Vốn vay	691.990.000	221.658.000.000	151.382.061.178	152.074.051.178	0	152.074.051.178	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	691.990.000	169.528.000.000	144.823.061.953	145.515.051.953	0	145.515.051.953	0
-	GT số 44: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0	2.137.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 49: Máy xúc TLGN, E≥2m3	0	19.327.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m3	691.990.000	4.479.000.000	4.479.062.545	5.171.052.545	0	5.171.052.545	0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn	0	135.485.000.000	135.485.240.000	135.485.240.000	0	135.485.240.000	0
-	GT số 54: Xe ô tô tự đổ trọng tải 20->27 tấn	0	2.140.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 56: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô	0	2.589.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0		4.858.759.408	4.858.759.408		4.858.759.408	0
-	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	274.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 59: Xưởng sàng	0	1.270.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 61: Trạm phân phối 6 KV số 1	0	1.827.000.000		0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-ĐT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
2	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021	0	23.451.000.000	0	0	0	0	0
3	Dự án đầu tư thiết bị tự động hóa điều độ giám sát tập trung	0		0	0	0	0	0
4	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020- Cty CP than Hà Tu Vinacomin	0	6.559.000.000	6.558.999.225	6.558.999.225	0	6.558.999.225	0
-	Xe cầu tự hành, tải trọng xe và cầu 14-15 tấn	0	3.325.000.000	3.324.613.000	3.324.613.000	0	3.324.613.000	0
-	Tủ điện điều khiển ngoài trời, dùng máy cắt chân không 630A, Rơ le bảo vệ KTS Uđm=6-7,2KV; Iđm=630A (5 tủ)	0	1.390.000.000	1.390.000.000	1.390.000.000	0	1.390.000.000	0
-	Máy phát điện di động 500KVA-380V	0	1.060.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000	0	1.060.000.000	0
-	Xe cứu thương	0	784.000.000	784.386.225	784.386.225	0	784.386.225	0
5	Dự án đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dùng	0	12.818.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 1: Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dụng		0		0			0
-	GT số 2: Xe tưới đường đập bụi chuyên dụng		12.818.000.000		0			0
-	GT số 3: Tư vấn kiểm toán	0	0		0	0		0
-	Chi phí khác (LV+QT)	0	0		0			0
6	Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải	0	9.302.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 2: Hệ thống phun sương cố định, di động	0	9.302.000.000		0	0		0
III	Vốn khác	0	20.219.000.000	0	0	0	0	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh	0	20.219.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 43: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm		1.404.000.000		0			0
-	GT số 44: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0	267.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 49: Máy xúc TLGN, E≥2m3	0	2.416.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m3	0	629.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn	0	14.490.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 54: Xe ô tô tự đổ trọng tải 20->27 tấn	0	268.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 56: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô	0	324.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-DT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	34.000.000	0	0			0
-	GT số 59: Xưởng sàng	0	159.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 61: Trạm phân phối 6 KV số 1	0	228.000.000	0	0	0	0	0
C	KHÁC	30.606.965.928	28.046.000.000	-1.044.441.574	959.115.234	0	959.115.234	28.603.409.120
I	Vốn chủ sở hữu	30.606.965.928	7.535.000.000	-1.044.441.574	959.115.234	0	959.115.234	28.603.409.120
1	Dự án đầu tư XD công trình nhà Văn phòng	1.415.444.196		0	0	0	0	1.415.444.196
2	DADT khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh	28.587.498.205	7.535.000.000	-1.413.412.970	410.376.057	0	410.376.057	26.763.709.178
-	GT số 1: Kiểm toán	-3.336.364	488.000.000	0	0	0	0	-3.336.364
-	GT số 2: Quản lý dự án (Dự án BBD)	5.272.582.924	883.000.000	0	0	0	0	5.272.582.924
-	GT số 3: Lập thiết kế kỹ thuật (Dự án BBD)	5.825.574.696		0	0	0	0	5.825.574.696
-	GT số 4: Lập Thiết kế BVTC (dự án BBD)	2.040.625.814	722.000.000	0	0	0	0	2.040.625.814
-	GT số 5: Thẩm tra thiết kế xây dựng (Dự án BBD)	256.162.570		0	0	0	0	256.162.570
-	GT số 6:Thẩm tra dự toán TKKT (Dự án BBD)	224.011.684		0	0	0	0	224.011.684
-	GT số 7: Thẩm tra dự toán TK BVTC (Dự án BBD)	-609.091	590.000.000	0	0	0	0	-609.091
-	GT số 9:Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công XD (Dự án BBD)	146.709.148	242.000.000	0	0	0	0	146.709.148
-	GT số 10: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị (Dự án BBD)	377.078.759	192.000.000	0	0	0	0	377.078.759
-	GT số 11: Giám sát thi công xây dựng (Dự án BBD)	1.790.057.827	493.000.000	0	0	0	0	1.790.057.827
-	GT số 12: Giám sát lắp đặt thiết bị (Dự án BBD)	37.382.837	226.000.000	0	0	0	0	37.382.837
-	GT số 13: Khoan khảo sát địa chất (Dự án BBD)	451.926.944		0	0	0	0	451.926.944
-	GT số 14: Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0		0	0	0	0	0
-	GT số 15: Bảo hiểm công trình	0		0	0	0	0	0
-	GT số 19: Đất bóc XD CB	-1.518.182		0	-1.518.182	0	-1.518.182	0
-	GT số 20: Hệ thống sản bãi (bãi kho than, bãi khu văn phòng, bãi cơ điện)	0		150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	-3.336.364		0	-3.336.364	0	-3.336.364	0

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-ĐT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 21: Đường ô tô nội bộ	0		150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 22: Rãnh thoát nước, gờ chắn xe bê tông, hồ thu nước, dốc thoát nước, tường chắn rọ đá	0		150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hồ nhận than	0		300.000	300.000	0	300.000	0
-	GT số 24: Hồ lắng, hệ thống cống thoát nước	0		300.000	0	0	0	300.000
-	GT số 26D: Cống và hàng rào	0		150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	-5.154.546		0	-5.154.546	0	-5.154.546	0
-	GT số 38: Trạm phân phối 6KV số 1. Đường dây trên không 6Kv đi động số 1, số 2	300.000		0	0	0	0	300.000
-	GT số 44: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0		300.000	0			300.000
-	GT số 49: Máy xúc TLGN, E≥2m3	0		300.000	0			300.000
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m3	-2.427.273		-80.076.017	-82.503.290		-82.503.290	0
-	GT số 52: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn (Dự án BBD)	0			0	0		0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn (Dự án BBD)	300.000		-2.453.013.000	-2.452.713.000	0	-2.452.713.000	0
-	GT số 56: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô	-1.668.182		150.000	0	0	0	-1.518.182
-	GT số 61: Trạm phân phối 6 KV số 1	0		150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 67: Thẩm tra TK BVTC	0	27.000.000	0	0	0	0	0
-	Các chi phí tư vấn + CP khác	9.370.079.380		0	0	0	0	9.370.079.380
-	Chi phí bồi thường GPMB	0		149.994.000	0			149.994.000
-	CP lập điều chỉnh TKKT dự án KT lộ thiên khu BBD	0	273.000.000	0	0	0	0	0
-	CP thẩm tra KTKT điều chỉnh dự án KT lộ thiên khu BBD	0	409.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 68: CP Khảo sát địa hình 1/500	0	440.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 69: CP lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	0	452.000.000	452.400.934	0	0	0	452.400.934
-	GT số 70: Lập điều chỉnh BC NCKT dự án KT lộ thiên khu BBD	300.000	327.000.000	0	0	0	0	300.000
-	Tư vấn thẩm tra định mức dự toán, đơn giá bóc đất XD CB	76.599.857		0	0	0	0	76.599.857
-	Lập định mức, đơn giá xây dựng CT bóc đất XD CB	201.127.692		0	0	0	0	201.127.692

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-ĐT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dỡ dăng cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	Chi phí lãi vay XDCB (Dự án BBD)	1.529.203.995	1.647.000.000	391.466.533	1.826.062.779	0	1.826.062.779	94.607.749
-	Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá bốc xúc thải (Dự án BBD)	1.005.524.080	124.000.000	123.714.580	1.129.238.660	0	1.129.238.660	0
3	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2021	0		750.000	0	0	0	750.000
-	CP lập dự án	0		0	0	0	0	0
-	CP khác TB+XL	0		0	0	0	0	0
-	GT số 10: Máy xúc TLGN bánh xích, E>6,7m3	0		300.000	0	0		300.000
-	GT số 11: Máy gạt bánh xích CS>350HP	0		300.000	0	0		300.000
-	GT số 14: Hệ thống phun sương di động bán kính phun xa 150m	0		150.000	0	0		150.000
4	Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải	298.154.195		0	298.154.195	0	298.154.195	0
-	CP dự án đầu tư hệ thống phun sương	298.154.195			298.154.195	0	298.154.195	0
-	Dự án đầu tư hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho CB	0			0	0	0	0
5	Dự án đầu tư XD công trình phòng ĐKSX	0		52.727.273	52.727.273	0	52.727.273	0
6	Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa điều độ giám sát tập trung	225.838.896		0	0	0	0	225.838.896
7	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020- Cty CP than Hà Tu Vinacomín	80.030.436		117.827.273	197.857.709	0	197.857.709	0
-	Xe cẩu tải trọng 14-15 tấn	150.000		88.328.182	88.478.182	0	88.478.182	0
-	Xe cứu thương	150.000		-15.231.818	-15.081.818	0	-15.081.818	0
-	CP Kiểm toán Dự án	0		44.730.909	44.730.909	0	44.730.909	0
-	CP tư vấn lập dự án	79.730.436		0	79.730.436	0	79.730.436	0
8	Dự án đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dùng	0		197.666.850	0	0	0	197.666.850
II	Vốn vay	0	12.746.000.000	0	0	0	0	0
1	DADT khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	0	12.746.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 01: Kiểm toán	0	1.953.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 2: Quản lý dự án (Dự án BBD)	0	3.534.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-DT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 4: Lập thiết kế bản vẽ thi công	0	2.887.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 7: Thẩm tra dự toán TK BVTC (Dự án BBD)	0		0	0	0	0	0
-	GT số 9: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0		0	0	0	0	0
-	GT số 10: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	0		0	0	0	0	0
-	GT số 11: Giám sát thi công	0	1.972.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 12: Giám sát lắp đặt thiết bị	0		0	0	0	0	0
-	GT số 14: Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0		0	0	0	0	0
-	GT số 15: Bảo hiểm công trình	0		0	0	0	0	0
-	GT số 67: Thẩm tra TK BVTC	0		0	0	0	0	0
-	CP lập điều chỉnh TKKT dự án KT lộ thiên khu BBD	0	1.091.000.000	0	0	0	0	0
-	CP thẩm tra KTKT điều chỉnh dự án KT lộ thiên khu BBD	0		0	0	0	0	0
-	GT số 68: CP Khảo sát địa hình 1/500	0		0	0	0	0	0
-	GT số 69: CP lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	0		0	0	0	0	0
-	GT số 70: Lập điều chỉnh BC NCKT dự án KT lộ thiên khu BBD	0	1.309.000.000		0			0
2	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2021	0		0	0	0	0	0
-	CP lập dự án	0		0	0	0	0	0
III	Vốn khác	0	7.765.000.000	0	0	0	0	0
1	Dự án đầu tư XD công trình nhà Văn phòng	0		0	0	0	0	0
2	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2021	0	2.990.000.000	0	0	0	0	0
-	CP lập dự án	0		0	0	0	0	0
3	Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải	0	1.163.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 2: Hệ thống phun sương cố định, di động	0	1.163.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 3: Tư vấn kiểm toán	0		0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-DT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
4	DADT khai thác lộ thiên khu Bắc Bàn Danh	0	1.970.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 1: Kiểm toán	0	244.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 2: Quản lý dự án (Dự án BBD)	0	442.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 4: Lập Thiết kế BVTC (dự án BBD)	0	361.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 7: Thẩm tra dự toán TK BVTC (Dự án BBD)	0	59.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 9: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0	24.000.000		0			0
-	GT số 10: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	0	19.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 11: Giám sát thi công	0	247.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 12: Giám sát lắp đặt thiết bị	0	23.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 14: Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0		0	0	0	0	0
-	GT số 15: Bảo hiểm công trình	0		0	0	0	0	0
-	GT số 67: Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0		0	0	0	0	0
-	CP lập điều chỉnh TKKT dự án KT lộ thiên khu BBD	0		0	0	0	0	0
-	CP thẩm tra KTKT điều chỉnh dự án KT lộ thiên khu BBD	0		0	0	0	0	0
-	GT số 68: CP Khảo sát địa hình 1/500	0		0	0	0	0	0
-	GT số 69: CP lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	0	45.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 70: Lập điều chỉnh BC NCKT dự án KT lộ thiên khu BBD	0	164.000.000		0			0
-	CP lập điều chỉnh TKKT dự án KT lộ thiên khu BBD	0	136.000.000		0			0
-	CP thẩm tra KTKT điều chỉnh dự án KT lộ thiên khu BBD	0	41.000.000		0			0
-	Chi phí lãi vay XDCB (Dự án BBD)	0	165.000.000		0			0
5	Dự án đầu tư thiết bị tự động hóa điều độ giám sát tập trung	0			0			0
6	Dự án đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dùng	0	1.642.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 1: Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dùng		20.000.000		0			0
-	GT số 2: Xe tưới đường đập bụi chuyên dùng		1.602.000.000		0			0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch điều chỉnh (Số 4805/TKV-DT)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 3: Tư vấn kiểm toán		7.000.000		0			0
-	Chi phí khác (LV+QT)		13.000.000		0			0
7	Dự án đầu tư XDCT phòng ĐKSX	0		0	0	0	0	0

Số dư cuối kỳ Nợ 28.608.872.757
Cố 5.463.637
28.603.409.120

Hạ Long, ngày.....tháng năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Phương Thảo



TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

9 tháng năm 2021

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.690.487.991.177	661.758.082.234	997.666.321.394	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.501.276.645.385	619.778.082.576	850.434.975.260	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	41.979.999.658	147.231.346.134	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.035.573.467.484	509.288.637.825	515.795.676.748	10.489.152.911
	Trong đó: đang dùng	846.362.121.692	467.308.638.167	368.564.330.614	10.489.152.911
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	195.162.513.201	29.060.975.325	166.101.537.876	0
1	Mua trong kỳ	154.426.713.949	9.661.422.179	144.765.291.770	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	40.735.799.252	22.850.847.046	17.884.952.206	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	-3.451.293.900	3.451.293.900	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	799.208.110	799.208.110	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	799.208.110	799.208.110	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	1.884.851.296.268	690.019.849.449	1.163.767.859.270	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.632.863.840.138	630.842.863.147	970.957.389.442	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	251.987.456.130	59.176.986.302	192.810.469.828	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.030.145.933.699	491.007.064.516	528.649.716.272	10.489.152.911
	Trong đó: đang dùng	778.158.477.569	431.830.078.214	335.839.246.444	10.489.152.911
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.349.928.826.817	603.149.840.602	716.642.580.948	30.136.405.267
1	Đang dùng	1.160.717.481.025	561.169.840.944	569.411.234.814	30.136.405.267
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	41.979.999.658	147.231.346.134	0
II	Tăng trong kỳ	87.951.093.382	16.505.911.406	70.517.999.695	927.182.281
1	Do trích khấu hao	87.023.911.101	16.505.911.406	70.517.999.695	0

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Do tính hao mòn	927.182.281	0	0	927.182.281
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BDS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	799.208.110	799.208.110	0	0
1	Do chuyển từ BDS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	799.208.110	799.208.110	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	1.437.080.712.089	618.856.543.898	787.160.580.643	31.063.587.548
1	Đang dùng	1.185.093.258.959	559.679.560.596	594.350.110.815	31.063.587.548
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	251.987.453.130	59.176.983.302	192.810.469.828	0
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	340.559.164.360	58.608.241.632	281.023.740.446	927.182.282
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	447.770.584.179	71.163.305.551	376.607.278.627	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

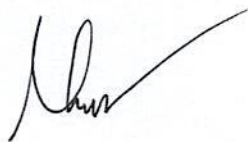
TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

9 tháng năm 2021

T	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.690.487.991.177	205.988.515.591	587.660.838.486	885.503.162.716	10.800.281.922	535.192.462
1	Đang dùng	1.501.276.645.385	205.988.515.591	562.259.549.913	721.693.105.497	10.800.281.922	535.192.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	0	25.401.288.573	163.810.057.219	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.035.573.467.484	149.342.245.685	285.755.459.610	590.509.427.784	7.822.039.032	2.144.295.373
	Trong đó: đang dùng	846.362.121.692	149.342.245.685	260.354.171.037	426.699.370.565	9.431.141.943	535.192.462
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	195.162.513.201	21.350.102.645	25.754.355.925	148.057.620.684	433.947	0
1	Mua trong kỳ	154.426.713.949	0	6.397.118.332	148.029.595.617	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	40.735.799.252	21.350.102.645	19.357.237.593	28.025.067	433.947	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0				0
I	Giảm trong kỳ	799.208.110	205.276.364	593.931.746	0	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	799.208.110	205.276.364	593.931.746	0	0	0
9	Giảm khác)	0	0	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	1.884.851.296.268	227.133.341.872	612.821.262.665	1.033.560.783.400	10.800.715.869	535.192.462
1	Đang dùng	1.632.863.840.138	227.133.341.872	571.888.280.122	822.506.309.813	10.800.715.869	535.192.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	251.987.456.130	0	40.932.982.543	211.054.473.587	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.030.145.933.699	155.880.931.914	256.363.451.069	607.965.094.489	9.401.263.765	535.192.462
	Trong đó: đang dùng	778.158.477.569	155.880.931.914	215.430.468.526	396.910.620.902	9.401.263.765	535.192.462
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0	0	0
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.349.928.826.817	186.299.489.613	423.612.843.359	729.710.706.200	9.770.595.183	535.192.462
1	Đang dùng	1.160.717.481.025	186.299.489.613	398.211.554.786	565.900.648.981	9.770.595.183	535.192.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0

T	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	0	25.401.288.573	163.810.057.219	0	0
II	Tăng trong kỳ	87.951.093.382	6.374.058.471	35.227.875.885	45.983.771.647	365.387.379	0
1	Do trích khấu hao	87.023.911.101	5.446.876.190	35.227.875.885	45.983.771.647	365.387.379	0
2	Do tính hao mòn	927.182.281	927.182.281	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
I	Giảm trong kỳ	799.208.110	205.276.364	593.931.746	0	0	0
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	799.208.110	205.276.364	593.931.746	0	0	0
9	Giảm khác (Do Thanh lý + Bồi thường)	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	1.437.080.712.089	192.468.271.720	458.246.787.498	775.694.477.847	10.135.982.562	535.192.462
1	Đang dùng	1.185.093.255.959	192.468.271.720	417.313.804.955	564.640.004.260	10.135.982.562	535.192.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	251.987.456.130	0	40.932.982.543	211.054.473.587	0	0
C	Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0
1	Đầu năm	340.559.164.360	19.689.025.978	164.047.995.127	155.792.456.516	1.029.686.739	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	447.770.584.179	34.665.070.152	154.574.475.167	257.866.305.553	664.733.307	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0					

Người lập biểu



VŨ PHƯƠNG THẢO

Hạ Long, ngày...tháng.....năm 2021

Người duyệt biểu



HÀ THỊ DIỆP ANH

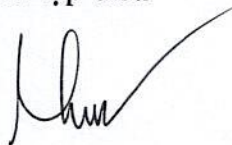
TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

9 Tháng Năm 2021

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	580.095.529.693	38.797.258.163	541.298.271.530	
1	Đang dùng	580.095.529.693	38.797.258.163	541.298.271.530	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	428.979.502.862	782.601.645	428.196.901.217	
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ	188.369.133.773	45.529.656.612	142.839.477.161	
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	188.369.133.773	77.642.797.776	110.726.335.997	
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển		-32.113.141.164	32.113.141.164	
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	768.464.663.466	197.428.285.088	571.036.378.378	
1	Đang dùng	768.464.663.466	197.428.285.088	571.036.378.378	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.413.641.876	1.413.641.876		
	Trong đó: đang dùng	1.413.641.876	1.413.641.876		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	126.644.475.698	34.688.584.796	91.955.890.902	
1	Đang dùng	126.644.475.698	34.688.584.796	91.955.890.902	

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	133.593.592.289	28.233.560.539	105.360.031.750	
1	Do trích khấu hao	133.593.592.289	28.233.560.539	105.360.031.750	
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	260.238.067.987	62.922.145.335	197.315.922.652	
1	Đang dùng	260.238.067.987	62.922.145.335	197.315.922.652	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	453.451.053.995	4.108.673.367	449.342.380.628	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	508.226.595.479	134.506.139.753	373.720.455.726	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2021

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

9 Tháng Năm 2021

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	580.095.529.693					781.040.231		579.314.489.462
1	Đang dùng	580.095.529.693					781.040.231		579.314.489.462
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	782.601.645					150.000.000		632.601.645
	Trong đó: đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ	188.369.133.773							188.369.133.773
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	188.369.133.773							188.369.133.773
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	768.464.663.466					781.040.231		767.683.623.235
1	Đang dùng	768.464.663.466					781.040.231		767.683.623.235
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.413.641.876					781.040.231		632.601.645
	Trong đó: đang dùng	1.413.641.876					781.040.231		632.601.645
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
I	Đầu năm	126.644.475.698					766.427.211		125.878.048.487
1	Đang dùng	126.644.475.698					766.427.211		125.878.048.487
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	133.593.592.289					14.613.020		133.578.979.269
1	Do trích khấu hao	133.593.592.289					14.613.020		133.578.979.269
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	260.238.067.987					781.040.231		259.457.027.756
1	Đang dùng	260.238.067.987					781.040.231		259.457.027.756
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	453.451.053.995					14.613.020		453.436.440.975
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	508.226.595.479							508.226.595.479
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Vũ Phwng Thảo

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2021

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 Tháng Năm 2021

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
I	Ngắn hạn	29.213.958.574	66.021.493.227	64.247.686.341	30.987.765.460
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.392.292.711	12.620.929.358	19.761.720.082	10.251.501.987
2	Công cụ, dụng cụ	1.383.952.493	409.861.583	1.458.892.744	334.921.332
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.437.713.370	41.586.865.369	31.623.236.598	20.401.342.141
10	Tiền cấp quyền khai thác		11.403.836.917	11.403.836.917	
II	Dài hạn	26.551.637.569	7.504.140.976	18.275.548.176	15.780.230.369
1	Chi phí sửa chữa lớn	19.035.040.327	7.504.140.976	16.861.809.114	9.677.372.189
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng	3.307.506.042		1.019.136.762	2.288.369.280
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	4.209.091.200		394.602.300	3.814.488.900
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

9 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	67.584.341.495	67.584.341.495	99.409.247.096	99.409.247.096
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	67.584.341.495	67.584.341.495	99.409.247.096	99.409.247.096
1	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	83.500.000	83.500.000	144.652.000	144.652.000
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	3.944.366.550	3.944.366.550	6.332.648.054	6.332.648.054
3	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	3.158.209.277	3.158.209.277	4.420.927.447	4.420.927.447
4	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin			2.821.066.084	2.821.066.084
5	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	114.587.550	114.587.550	58.002.725	58.002.725
6	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	1.043.968.500	1.043.968.500	779.383.300	779.383.300
7	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	18.372.183.562	18.372.183.562	23.974.000.988	23.974.000.988
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	616.000.000	616.000.000	6.845.973.750	6.845.973.750
9	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	204.000.000	204.000.000	315.000.000	315.000.000
10	CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	530.352.219	530.352.219	169.790.000	169.790.000
11	Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	9.879.427.298	9.879.427.298	3.926.556.031	3.926.556.031
12	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	3.342.355.147	3.342.355.147	4.723.066.456	4.723.066.456
13	Công ty CP giám định Vinacomin	307.684.089	307.684.089	79.005.378	79.005.378
14	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin			327.643.615	327.643.615
15	Công ty CP Địa chất và khoáng sản-Vinacomin	3.730.548.188	3.730.548.188	2.983.404.050	2.983.404.050
16	CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	13.080.000	13.080.000	65.766.000	65.766.000
17	CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TM và DVTH	194.522.800	194.522.800	108.282.800	108.282.800
18	CN Tập đoàn CN Than- KS VN-Khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin			17.401.929	17.401.929
19	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin			490.627.186	490.627.186
20	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	19.760.987.546	19.760.987.546	39.947.569.835	39.947.569.835
21	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	962.047.120	962.047.120	878.479.468	878.479.468
22	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.326.521.649	1.326.521.649		

Người lập biểu



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

9 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	143.032.481.616	143.032.481.616	169.463.419.383	169.463.419.383
1	Công ty liên doanh liên kết	17.959.309.229	17.959.309.229	16.134.226.876	16.134.226.876
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	2.498.843.126	2.498.843.126	944.211.679	944.211.679
2	Công ty CP Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	9.646.583.900	9.646.583.900	12.132.920.000	12.132.920.000
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phá	10.560.000	10.560.000	8.936.000	8.936.000
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	5.803.322.203	5.803.322.203	2.922.159.197	2.922.159.197
5	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường			126.000.000	126.000.000
II	Đơn vị khác	125.073.172.387	125.073.172.387	153.329.192.507	153.329.192.507
1	Công ty CP dịch vụ và Thương mại Kỳ Tâm	7.032.647.330	7.032.647.330	23.540.465.126	23.540.465.126
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	1.660.600.120	1.660.600.120	1.583.895.820	1.583.895.820
3	Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	166.600.000	166.600.000	74.300.000	74.300.000
4	Công ty cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
5	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Việt Nam	1.833.718.400	1.833.718.400	677.411.800	677.411.800
6	Công ty TNHH Belaz Invest	3.808.723.679	3.808.723.679	8.619.167.912	8.619.167.912
7	Công ty cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	15.000.000	15.000.000	58.300.000	58.300.000
8	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Rạng Đông	583.968.300	583.968.300	963.588.570	963.588.570
9	Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư 3T				
10	Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Phan Thụy			4.442.926.746	4.442.926.746
11	Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Và Xây Lắp Điện Hải Phòng				
12	Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng T&D	1.632.418.495	1.632.418.495		
13	Công ty TNHH một thành viên 19-5, Bộ Công an	151.578.900	151.578.900		
14	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	137.930.034	137.930.034	2.291.768.315	2.291.768.315
15	Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	44.350.000	44.350.000	2.400.000	2.400.000
16	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Nam	744.726.851	744.726.851	492.486.822	492.486.822
17	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	18.550.000	18.550.000	16.710.000	16.710.000
18	Công ty CP Vân đồn Đ&T	8.277.116.947	8.277.116.947		
19	Công ty TNHH một thành viên Cao su 75	37.900.000	37.900.000	19.000.000	19.000.000
20	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	595.907.500	595.907.500	1.770.670.000	1.770.670.000
21	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	353.232.000	353.232.000		
22	CN Công ty Cổ Phần ắc quy tia sáng tại Quảng Ninh	258.167.800	258.167.800	65.560.000	65.560.000
23	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	2.180.954.600	2.180.954.600	1.555.255.113	1.555.255.113
24	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái			1.980.318.700	1.980.318.700
25	Công ty TNHH Tam Minh	682.320.760	682.320.760		
26	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	331.783.600	331.783.600	57.900.000	57.900.000
27	Công ty TNHH Thái Dương	134.426.443	134.426.443	134.426.443	134.426.443
28	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	268.511.000	268.511.000	75.856.500	75.856.500
29	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	645.852.173	645.852.173	286.407.957	286.407.957
30	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	921.059.769	921.059.769	853.581.300	853.581.300

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
31	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
32	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phà	1.216.968.503	1.216.968.503	744.312.802	744.312.802
33	CN công ty CP thiết bị và dịch vụ Đông Lợi	367.689.250	367.689.250	968.952.000	968.952.000
34	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	92.400.000	92.400.000	163.400.000	163.400.000
35	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	501.560.000	501.560.000	420.212.200	420.212.200
36	Công ty TNHH thép Ánh Ngọc	834.170.480	834.170.480		
37	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	217.738.500	217.738.500	154.165.620	154.165.620
38	Công Ty TNHH Thịnh Hưng			19.030.000	19.030.000
39	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	41.460.000	41.460.000	17.700.000	17.700.000
40	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	208.186.656	208.186.656	304.926.300	304.926.300
41	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	2.515.004.886	2.515.004.886	1.459.354.886	1.459.354.886
42	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Cơ khí 19-8	262.852.700	262.852.700	34.292.500	34.292.500
43	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	10.191.758.736	10.191.758.736		
44	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	19.988.000	19.988.000	278.062.000	278.062.000
45	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	1.026.077.970	1.026.077.970	494.569.600	494.569.600
46	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	769.298.000	769.298.000	1.009.834.400	1.009.834.400
47	Hoàng Mạnh Triển			153.110.800	153.110.800
48	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	176.960.985	176.960.985	2.893.920.833	2.893.920.833
49	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trí Dũng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
50	Công ty TNHH Việt Quang HL	347.067.083	347.067.083	249.612.775	249.612.775
51	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	575.330.000	575.330.000	189.800.000	189.800.000
52	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu HASSEN	369.100.000	369.100.000	1.074.513.700	1.074.513.700
53	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ			142.252.000	142.252.000
54	Công ty cổ phần Đầu tư VCAPITAL	347.951.800	347.951.800	15.453.243.600	15.453.243.600
55	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long	913.827.393	913.827.393	2.168.597.748	2.168.597.748
56	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	121.600.000	121.600.000	221.600.000	221.600.000
57	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN			9.229.250	9.229.250
58	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh			18.700.000	18.700.000
59	Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Việt Nam			733.673.853	733.673.853
60	Công Ty CP Vân Đồn MAST	614.308.582	614.308.582	7.205.143.091	7.205.143.091
61	Công ty cổ phần Xây Dựng Nguyên Tâm 38			375.186.000	375.186.000
62	Tạp chí Tinh Hoa Đất Việt	5.500.000	5.500.000		
63	Công ty Luật TNHH MTV An Thành				
64	Công ty THHH Thương mại Velkardo				
65	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hoàn Mỹ	21.950.000	21.950.000	105.000.000	105.000.000
66	Ngô Thị Hòa	139.244.000	139.244.000	218.544.800	218.544.800
67	Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hưởng Dương	996.835.994	996.835.994		
68	Công ty CP công nghiệp Thái Dương			132.000.000	132.000.000
69	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
70	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	2.108.571.000	2.108.571.000	1.433.300.000	1.433.300.000
71	Công ty TNHH phụ tùng & thiết bị Việt Mỹ	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
72	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	45.735.000	45.735.000	53.593.460	53.593.460
73	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	37.950.000	37.950.000	154.440.000	154.440.000
74	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô QN	281.870.663	281.870.663	3.355.977.552	3.355.977.552
75	Công ty cổ phần thép Hòn Gai	924.657.470	924.657.470	896.444.285	896.444.285

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
76	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Đức Kiên			683.764.400	683.764.400
77	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên			60.000.000	60.000.000
78	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	655.170.000	655.170.000	673.090.000	673.090.000
79	Công ty CP TM và dịch vụ Bảo Trọng	163.677.890	163.677.890	1.248.596.218	1.248.596.218
80	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	70.831.701	70.831.701	2.275.199.993	2.275.199.993
81	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	5.000.678.136	5.000.678.136	4.317.796.273	4.317.796.273
82	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	7.700.000	7.700.000		
83	Công ty CP in và văn hóa Truyền thông Hà Nội			635.030.000	635.030.000
84	Liên đoàn địa chất Đông Bắc				
85	Công ty TNHH 1TV TK Quảng Ninh			45.049.905	45.049.905
86	Công ty CP Vật tư và xây lắp công nghiệp 86	330.691.620	330.691.620	382.426.712	382.426.712
87	Công ty TNHH An Thịnh Phát CP	329.823.300	329.823.300	34.273.000	34.273.000
88	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Quảng Ninh	1.051.662.460	1.051.662.460	3.034.745.340	3.034.745.340
89	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	4.488.000.000	4.488.000.000	1.848.000.000	1.848.000.000
90	Công ty TNHH Tư vấn kiến trúc xây dựng GREEN DECOR			2.000.000	2.000.000
91	Công ty TNHH An Phát HL-QN	269.104.000	269.104.000	754.424.000	754.424.000
92	Công ty CP Đầu tư thương mại phát triển Á Châu			55.044.000	55.044.000
93	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	880.647.059	880.647.059	28.200.000	28.200.000
94	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm			44.000.000	44.000.000
95	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Vạn Thành	30.300.000	30.300.000	42.000.000	42.000.000
96	Công ty CP Công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam	16.099.485	16.099.485	93.362.368	93.362.368
97	Công ty CP Đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh	109.073.475	109.073.475	545.367.375	545.367.375
98	Công ty CP xây dựng và thương mại C.T.C			440.216.000	440.216.000
99	Công ty CP liên doanh quốc tế Ánh Dương QN			127.600.000	127.600.000
100	Công ty CP đo đạc bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam			12.802.736	12.802.736
101	Công ty CP Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	1.848.000.000	1.848.000.000		
102	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Minh Đức 86	348.801.600	348.801.600		
103	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Xây dựng Thảo Nguyên HL				
104	Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư thiết bị mỏ	263.850.000	263.850.000		
105	Công ty CP Đầu tư xây dựng Thành Vinh	3.959.127.289	3.959.127.289		
106	Công ty CP Thương mại phát triển đầu tư Sơn Anh	56.100.000	56.100.000		
107	Công ty Cổ phần công nghiệp Rita Việt Nam	1.940.900.000	1.940.900.000		
108	Công ty CP Dịch vụ Tư Vấn Môi Trường Hải Âu				
109	Công ty CP dịch vụ thương mại và sản xuất Đức Anh	612.656.000	612.656.000		
110	Công ty TNHH Tư vấn TTG Việt Nam	344.400.000	344.400.000		
111	Công ty CP Công nghiệp Hạ Long	807.206.096	807.206.096		
112	Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật An Toàn	207.050.000	207.050.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
113	Công ty TNHH Thương mại Ngọc Anh	630.997.479	630.997.479		
114	Công ty TNHH Tổng công ty công nghệ và giải pháp CMC	100.877.360	100.877.360		
115	Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh	68.980.000	68.980.000		
116	Công ty CP Vận Tài Quảng Ninh	9.266.555.615	9.266.555.615		
117	Công ty CP Cơ Điện Mỏ Cẩm Phả	14.900.000	14.900.000		
118	Công ty TNHH TM Đầu tư xây dựng Toàn Cầu	12.844.880.179	12.844.880.179		
119	Công ty TNHH Công Hiến HT	143.425.625	143.425.625	226.669.517	226.669.517
120	Công ty TNHH thương mại và đầu tư TP	98.532.060	98.532.060		
121	Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật Nam Việt Phát	197.670.000	197.670.000		
122	Trung tâm phát triển Quý đất Thành phố Hạ Long				
123	CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	79.551.010	79.551.010		
124	Công ty CP Thương mại & công nghệ khảo sát	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
125	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	2.631.817.350	2.631.817.350	2.212.506.400	2.212.506.400
126	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng			160.001.280	160.001.280
127	Công ty TNHH MTV Hương Tâm	492.940.587	492.940.587	12.040.240.849	12.040.240.849
128	Công ty TNHH Sơn Phương HTT			2.193.846.288	2.193.846.288
129	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	14.174.800	14.174.800	23.290.800	23.290.800
130	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam	451.528.000	451.528.000		
131	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	3.568.819.600	3.568.819.600	2.852.613.100	2.852.613.100
132	Nguyễn Thị Nga	60.858.000	60.858.000	218.938.000	218.938.000
133	Lâm Thị Phượng	73.237.000	73.237.000	133.148.200	133.148.200
134	Công ty TNHH Công Oanh	518.033.937	518.033.937	942.485.757	942.485.757
135	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại QN			99.966.213	99.966.213
136	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	256.008.000	256.008.000	51.710.000	51.710.000
137	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			35.860.000	35.860.000
138	Công ty TNHH một thành viên in Quảng Ninh	25.550.800	25.550.800	11.544.500	11.544.500
139	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ			244.065.183	244.065.183
140	Công ty TNHH tư vấn Đầu tư Than Uông Bí			1.945.571.339	1.945.571.339
141	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	238.701.969	238.701.969	255.242.659	255.242.659
142	Công ty cổ phần dịch vụ Kỹ thuật Điện lực			313.522.176	313.522.176
143	Công ty TNHH cấp thoát nước môi trường xanh-CN Quảng Ninh			172.012.500	172.012.500
144	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	150.721.000	150.721.000	250.701.000	250.701.000
145	Công ty TNHH 1 thành viên thương mại Hồng Hải HL	12.249.600	12.249.600		
146	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	1.362.300.600	1.362.300.600	678.412.665	678.412.665
147	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	2.057.297.000	2.057.297.000	2.633.633.184	2.633.633.184
148	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO				
149	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	558.628.009	558.628.009	331.590.200	331.590.200
150	Công ty cổ phần VITEX	58.200.000	58.200.000	231.803.600	231.803.600
151	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	926.016.000	926.016.000	676.402.000	676.402.000
152	Công ty CP Cơ khí máy mỏ Hà Khánh	79.000.000	79.000.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
153	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh				
154	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	427.547.394	427.547.394	37.585.000	37.585.000
155	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh			66.000.000	66.000.000
156	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	134.902.400	134.902.400	125.000.000	125.000.000
157	Công ty Cổ phần Máy và Phụ Tùng T&C	16.833.100	16.833.100	40.607.700	40.607.700
158	Công ty cổ phần ERIDAN	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
159	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	261.110.000	261.110.000	5.504.903.237	5.504.903.237
160	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	1.274.886.400	1.274.886.400	812.925.517	812.925.517
161	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	18.000.000	18.000.000	1.799.250.000	1.799.250.000
162	Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng điện Quảng Ninh			946.972.094	946.972.094
163	Công ty TNHH cung cấp thiết bị và giải pháp kỹ thuật	739.128.000	739.128.000	990.328.000	990.328.000
164	Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp T&K	349.565.000	349.565.000	115.822.000	115.822.000
165	Công ty CP Giải pháp Công nghiệp Xanh				
166	Công ty Cổ phần xây lắp và thương mại Trường Lộc			1.436.400.000	1.436.400.000

Người lập biểu



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

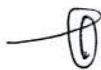
TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

9 Tháng Năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng thu nợ	Giá trị	Số có khả năng thu nợ
A	B	1	2	3	4
I	Các đơn vị trong TKV	1.732.036.806	1.732.036.806	-	-
1	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.552.023.540	1.552.023.540		
2	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	180.013.266	180.013.266		
II	Các đơn vị khác	9.392.517.297	9.392.517.297	49.176.061.442	49.176.061.442
1	Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng T&D			1.670.914.571	1.670.914.571
2	Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư 3T	102.831.288	102.831.288	-	
3	Công ty CP Vân đồn Đ&T			8.215.492.777	8.215.492.777
4	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh			6.853.172.840	6.853.172.840
5	Công ty Luật TNHH MTV An Thành			33.000.000	33.000.000
6	Lắp Điện Hải Phòng	712.070.920	712.070.920	-	
7	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.531.745.000	1.531.745.000	-	
8	Công ty THHH Thương mại Velkardo			299.670.000	299.670.000
9	Liên đoàn địa chất Đông Bắc	230.000.000	230.000.000	230.000.000	230.000.000
10	Công ty TNHH Tư vấn TTG Việt Nam			147.600.000	147.600.000
11	Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Việt Nam	90.000.000	90.000.000	-	
12	Phương Tâm	919.330.359	919.330.359	-	
13	Công ty CP Vận Tải Quảng Ninh			13.767.373.833	13.767.373.833
14	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Xây dựng Thảo Nguyên HL	410.656.086	410.656.086	-	
15	Công ty CP Dịch vụ Tư Vấn Môi Trường Hải Âu	28.834.894	28.834.894	-	
16	Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long	298.000.000	298.000.000	298.000.000	298.000.000
17	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO	2.657.490.000	2.657.490.000	15.492.290.000	15.492.290.000
18	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	1.608.708.750	1.608.708.750	1.476.557.421	1.476.557.421
19	Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng điện Quảng Ninh	802.850.000	802.850.000	-	
20	Công ty CP Giải pháp Công nghiệp Xanh			691.990.000	691.990.000
	TỔNG CỘNG	11.124.554.103	11.124.554.103	49.176.061.442	49.176.061.442

Người lập biểu



Vũ Thị Liên



Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

PHẦN 1 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tháng 9 Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	106.945.661.647	41.959.865.986	61.298.364.375	380.543.882.284	447.635.123.973	39.854.419.958
1. Thuế giá trị gia tăng	11	42.930.385.519	13.680.768.409	20.320.261.465	68.969.446.297	98.219.063.407	13.680.768.409
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	42.930.385.519	13.680.768.409	20.320.261.465	68.969.446.297	98.219.063.407	13.680.768.409
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	8.935.666.815	528.339.432		10.733.923.346	19.141.250.729	528.339.432
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	121.500.000	32.500.000	33.500.000	688.796.781	777.796.781	32.500.000
6. Thuế tài nguyên	16	55.140.171.913	25.794.874.717	39.021.219.482	292.297.698.754	321.642.995.950	25.794.874.717
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		1.923.383.428	1.923.383.428	7.851.017.106	7.851.017.106	
8. Các loại thuế khác	18	-182.062.600			3.000.000	3.000.000	-182.062.600
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	2.391.951.540	1.472.554.600	1.792.923.220	91.763.484.400	92.682.881.340	1.472.554.600
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2.391.951.540	1.472.554.600	1.792.923.220	23.088.261.900	24.007.658.840	1.472.554.600
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	34				68.423.021.500	68.423.021.500	
5. Phí sử dụng tài liệu	35						
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	36				164.241.000	164.241.000	
7. Các khoản khác	37				87.960.000	87.960.000	
Tổng cộng (40=10+30)	40	109.337.613.187	43.432.420.586	63.091.287.595	472.307.366.684	540.318.005.313	41.326.974.558

Người lập biểu

Phan Thị Chi Chi
Phan Thị Chi Chi

Kế toán trưởng



Phan Thị Chi Chi
Phan Thị Chi Chi

PHẦN 2 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Tháng 9 Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	10.068.195.873	175.915.816.845
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	10.068.195.873	175.915.816.845
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	10.068.195.873	175.915.816.845
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	20.320.261.465	42.930.385.519
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	23.748.964.282	244.885.263.142
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	10.068.195.873	175.915.816.845
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
6. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	20.320.261.465	98.219.063.407
8. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	13.680.768.409	13.680.768.409

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

